



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cao su Đắk Lắk

Ngày 30/06/2025	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	14.1%

DT thuần Q2/25
221
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 68.0 44.3%
YoY: ▲ 33.0 17.4%

LN thuần Q2/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 95.3 439%
YoY: ▲ 104 806%

LN sau thuế Q2/25
104
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 80.2 339%
YoY: ▲ 95.4 1111%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
51.5%
YoY: +/-▲ 29.8%

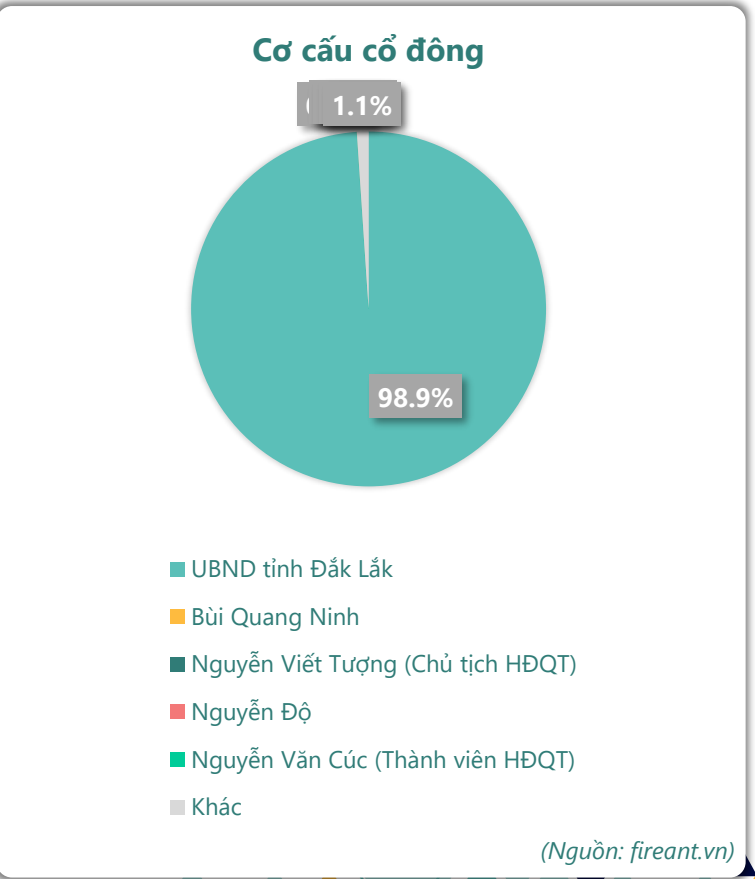
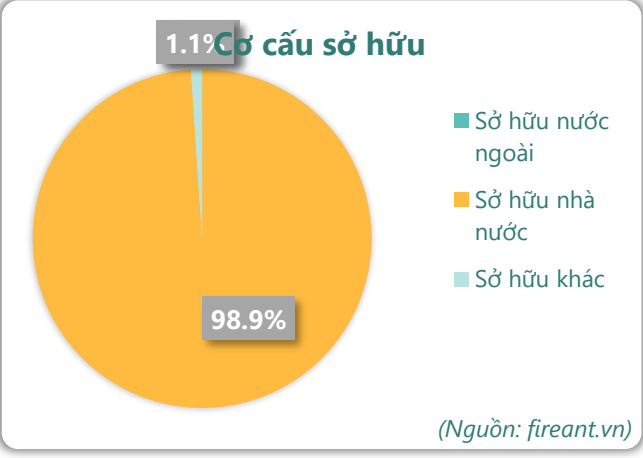
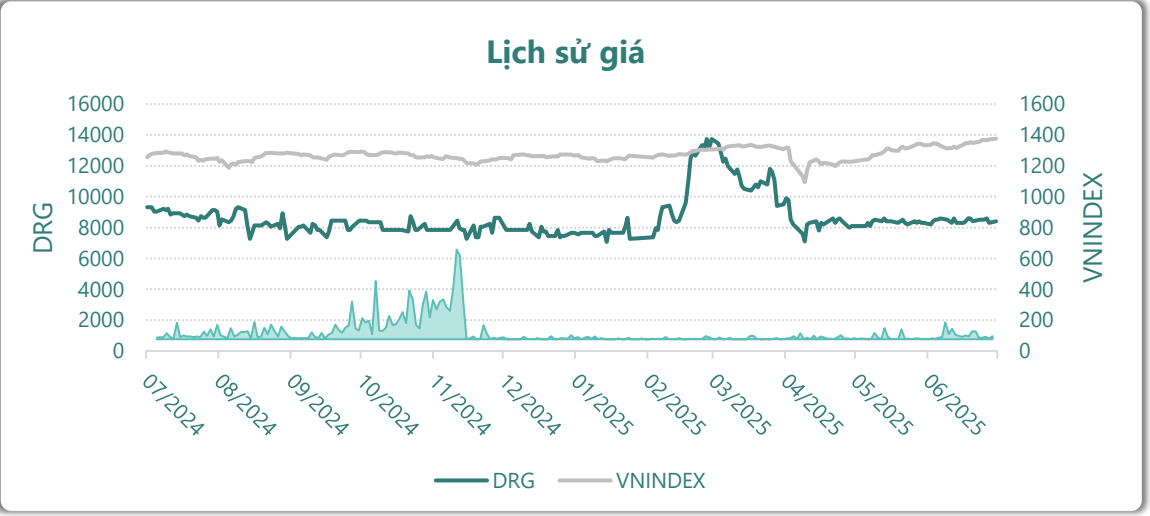
ROE (TTM) Q2/25
11.9%
YoY: +/-▲ 5.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,065 - 13,738
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,309
Số lượng CPLH (CP)	155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.46
EPS	1,317
P/E	6.4

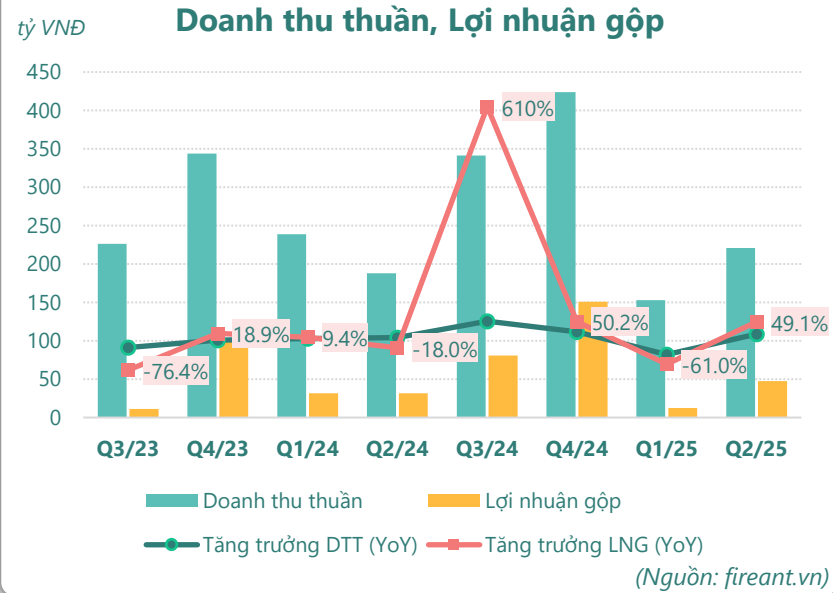
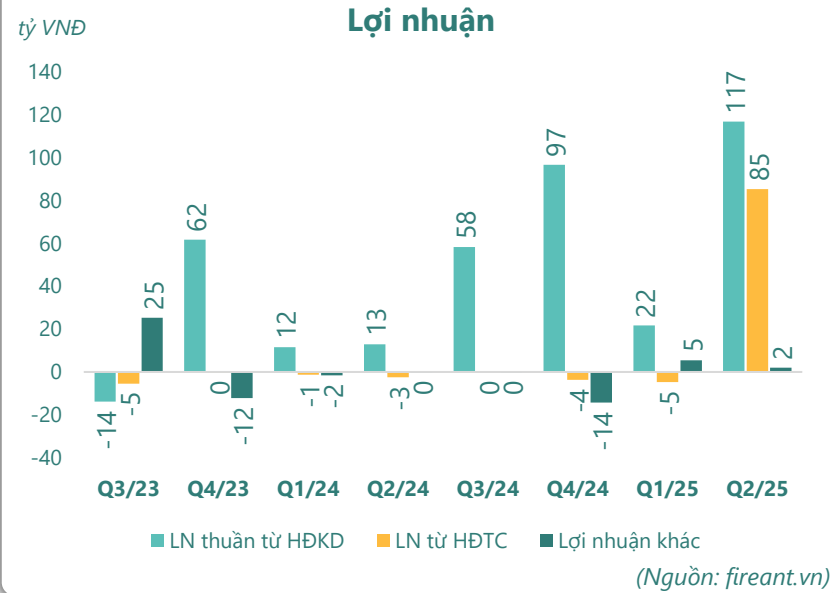
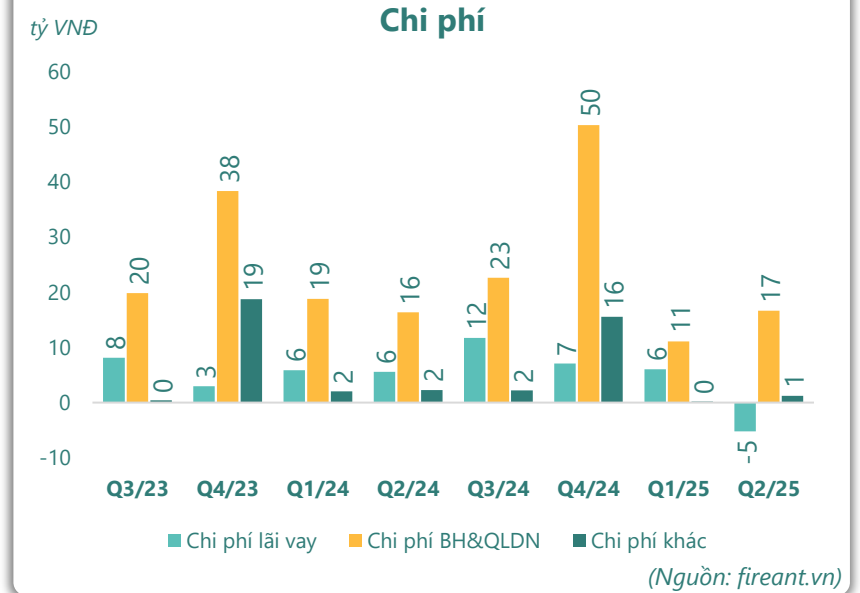
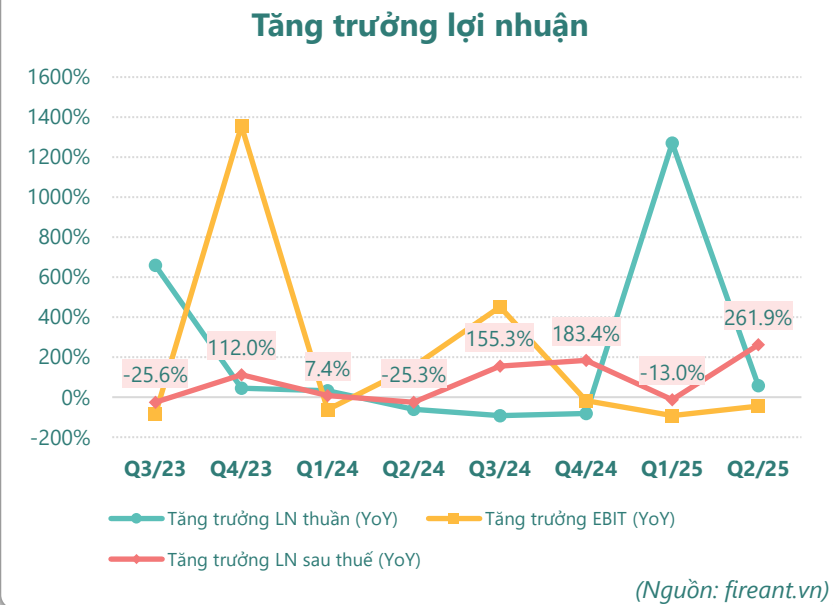
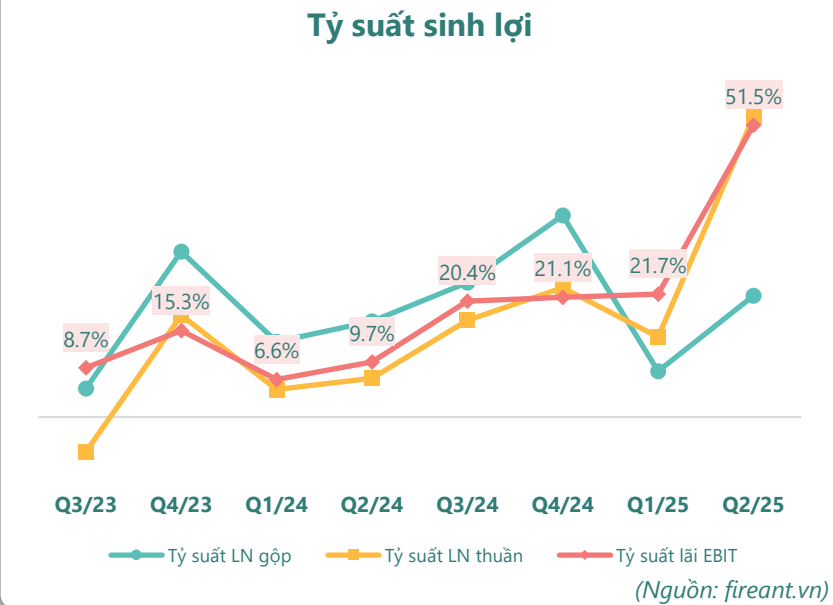
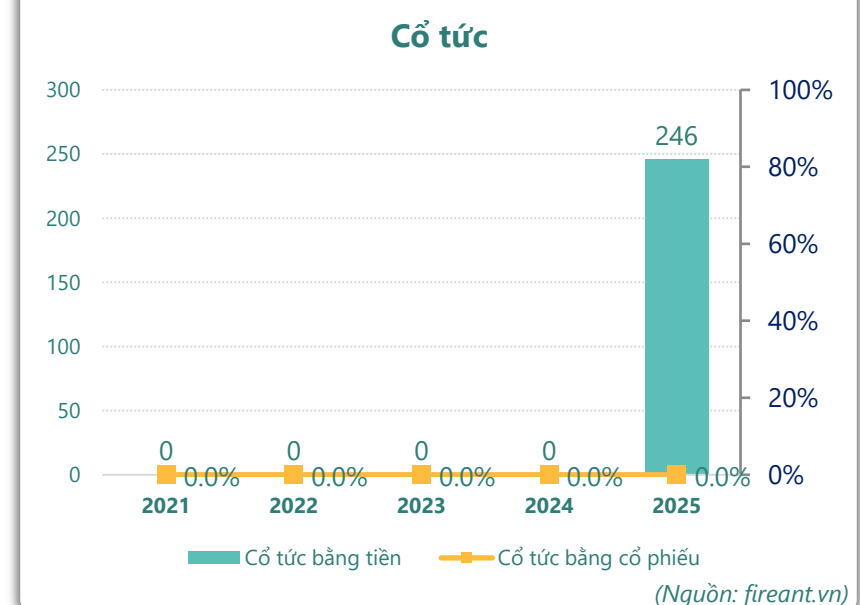
DT thuần 6T 2025
374
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0 -12.4%

LN thuần 6T 2025
139
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 115 466%

LN sau thuế 6T 2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 753%



KẾT QUẢ KINH DOANH



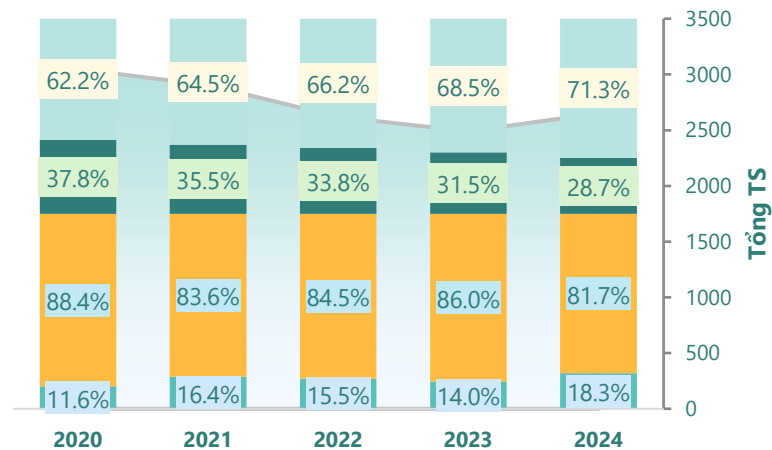


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

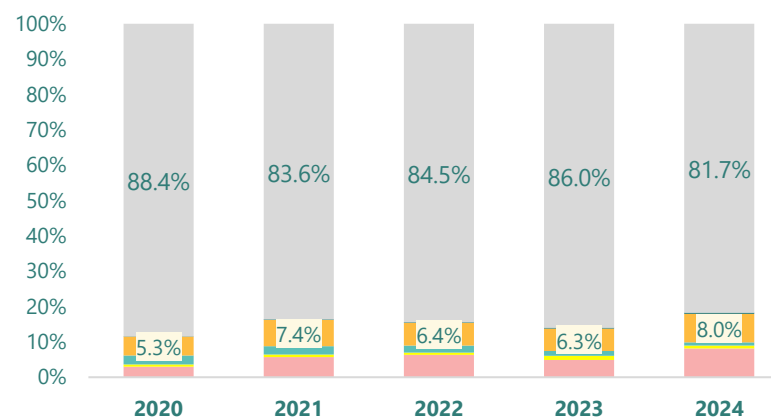
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

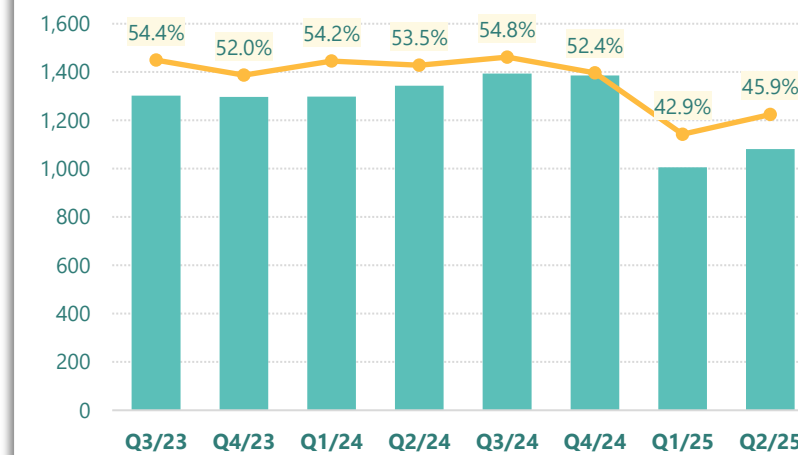


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

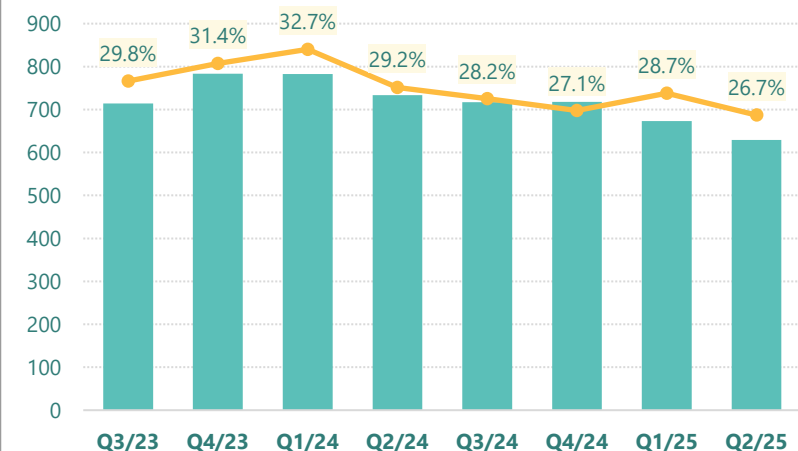


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

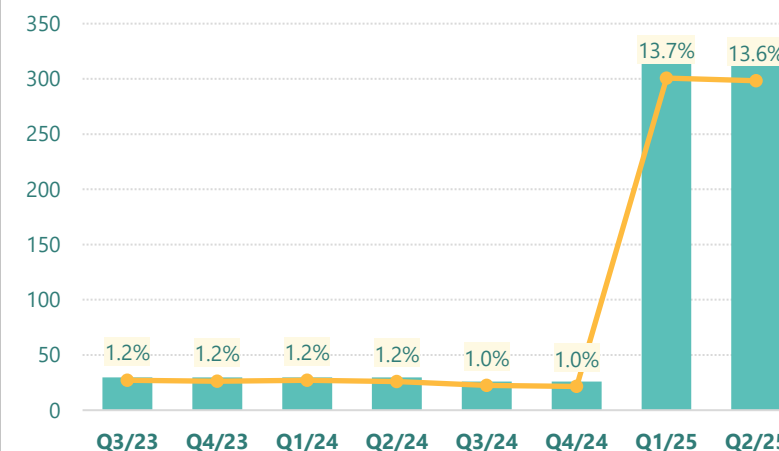


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

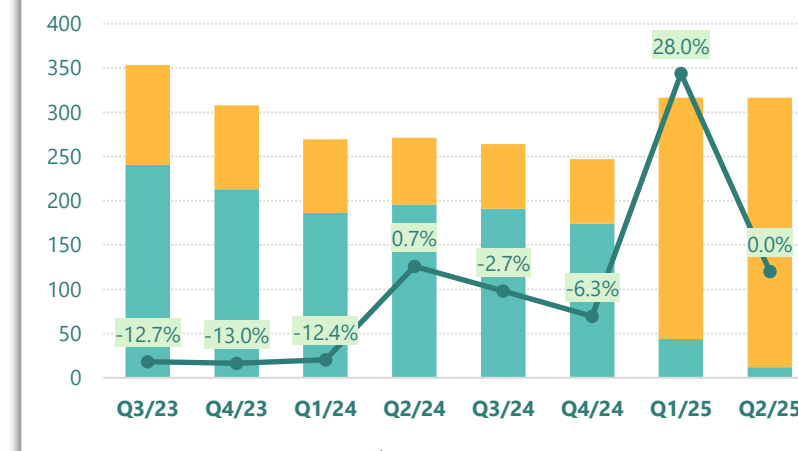


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



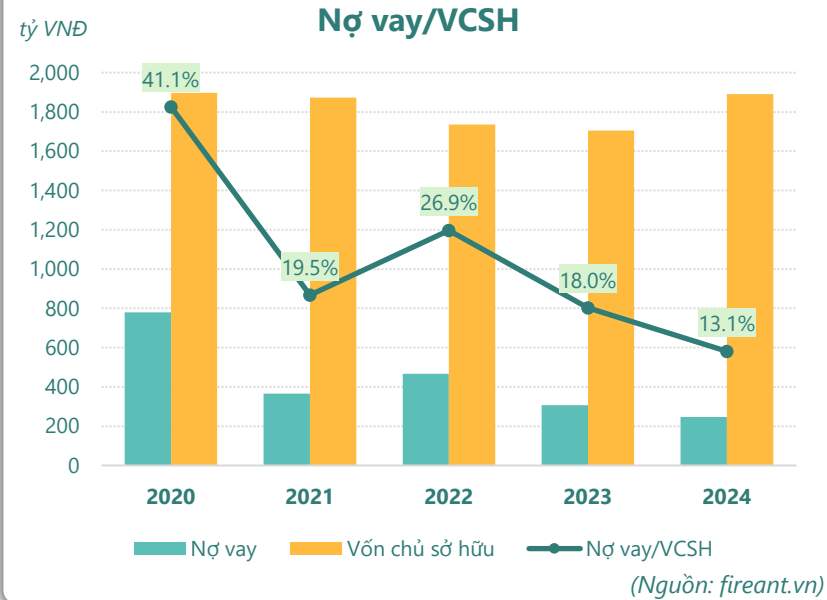
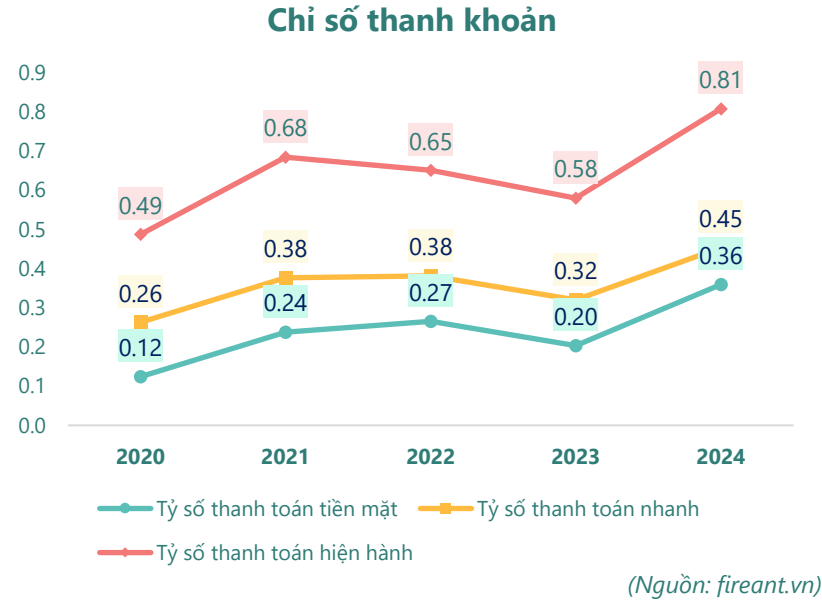
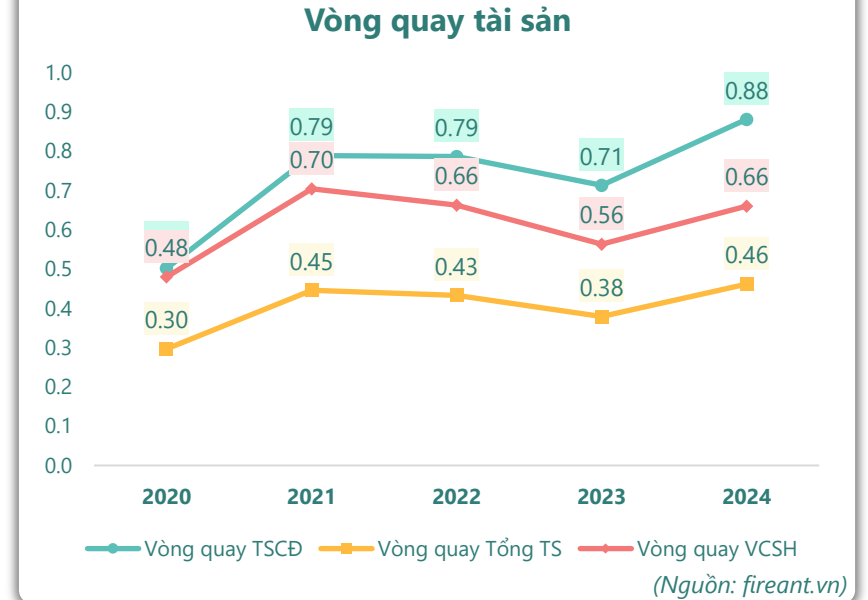
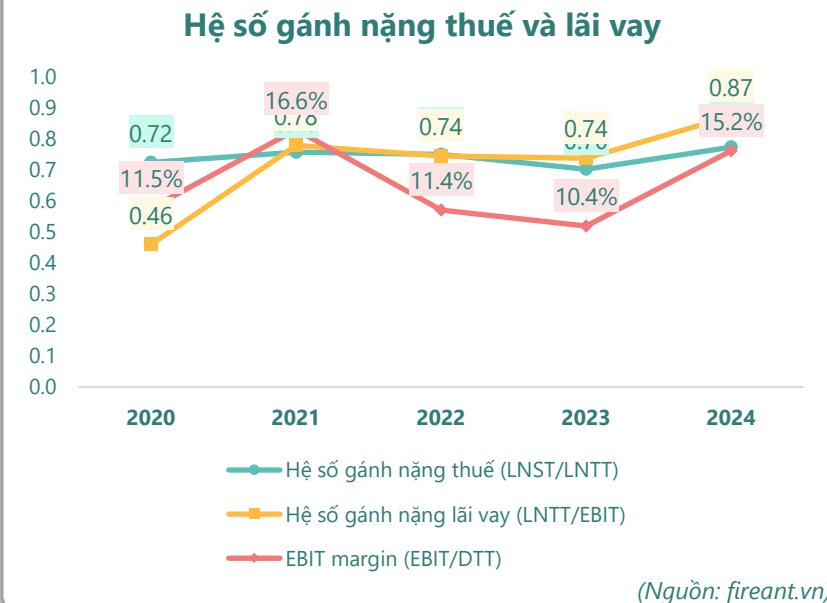
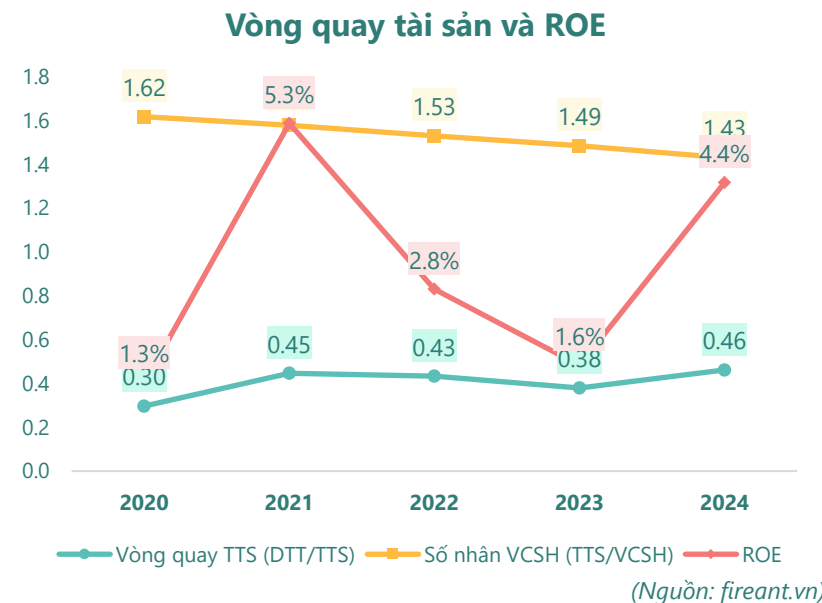
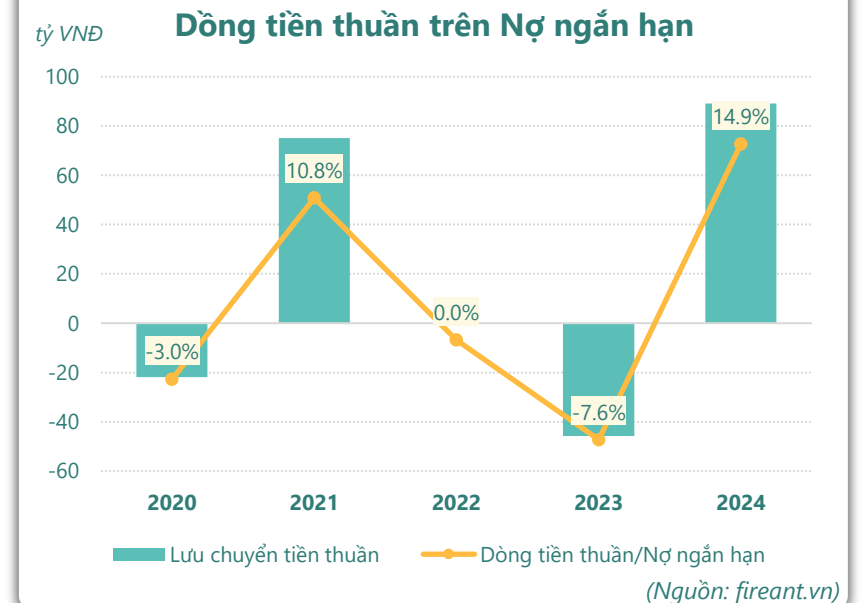
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	221	188	17.4%	374	427	-12.4%
Giá vốn hàng bán	173	156	11.2%	314	363	-13.5%
Lợi nhuận gộp	47.3	31.7	49.3%	59.7	63.5	-5.9%
Doanh thu HĐTC	88.1	4.26	1968%	89.9	9.21	876%
Chi phí TC	2.65	6.77	-60.8%	9.21	13.0	-29.2%
Chi phí lãi vay	-5.23	5.58	-194%	0.84	11.4	-92.7%
LN trong công ty LKLD	0.84	0.02	4112%	26.0	0.02	117221%
Chi phí bán hàng	6.27	7.86	-20.2%	8.24	16.9	-51.1%
Chi phí QLDN	10.4	8.51	22.2%	19.5	18.3	6.5%
LN thuần từ HĐKD	117	12.9	806%	139	24.5	466%
Lợi nhuận khác	2.03	-0.17	1292%	7.52	-1.77	525%
LN trước thuế	119	12.7	837%	146	22.7	544%
Lợi nhuận sau thuế	104	8.62	1111%	128	15.0	753%
LNST của CĐ cty mẹ	104	5.39	1837%	128	4.94	2497%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	-9.92	104	116	-103	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.93	-40.2	77.4	-24.6	139	-71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	71.4	-203	-91.8	-50.5	31.9
Tiền đầu kỳ	72.3	72.3	145	107	215	202
Lưu chuyển tiền thuần	0.35	21.3	-21.8	-0.41	-14.0	-55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.35	1.52	-1.07	0.41	0.27	0.28
Tiền cuối kỳ	72.3	145	107	214	202	146

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,356	2,652	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	306	484	-36.8%
Tiền và tương đương tiền	146	215	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.2	21.1	-47.1%
Phải thu ngắn hạn	34.5	25.1	37.1%
Hàng tồn kho	112	212	-47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	10.1	-78.3%
Tài sản dài hạn	2,050	2,167	-5.4%
Phải thu dài hạn	5.01	5.30	-5.5%
Tài sản cố định	1,081	1,396	-22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	629	718	-12.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	321	24.3	1220%
Tài sản dài hạn khác	12.5	23.7	-47.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	642	761	-15.7%
Nợ ngắn hạn	250	599	-58.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.9	174	-93.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.2	23.7	52.7%
Nợ dài hạn	392	162	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	304	73.2	316%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,714	1,891	-9.3%
Vốn chủ sở hữu	1,714	1,891	-9.3%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

